

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án thành phần, Dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” tại tỉnh Quảng Bình.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ các Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017; số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 và số 1249/QĐ-TTg ngày 26/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ các Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017; số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 và số 5996/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ Quyết định số 3983/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 và Quyết định số 3479/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt và

phê duyệt điều chỉnh dự án thành phần, Dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ven biển” tại tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Hiệp định tài trợ số 6079-VN ngày 03/8/2018 giữa Chính phủ Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) về Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển;

Căn cứ Văn bản số 207/DALN-FMCR ngày 05/3/2024 của Ban Quản lý các dự án lâm nghiệp về việc phê duyệt điều chỉnh dự án thành phần và các văn bản pháp lý có liên quan;

Xét Tờ trình số 600/TTr-SNN ngày 12/3/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về trình phê duyệt điều chỉnh dự án thành phần, Dự án “Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” tại tỉnh Quảng Bình và ý kiến thẩm định của các Sở, ngành, địa phương: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 749/SNN-KHTC ngày 26/3/2024; Sở Giao thông Vận tải tại Văn bản số 785/SGTVT-CLCT ngày 25/3/2024; Sở Xây dựng tại Văn bản số 666/SXD-ĐTHT&KTXD ngày 01/4/2024; Sở Tài chính tại Văn bản số 838/STC-HCSN ngày 28/03/2024; UBND huyện Quảng Ninh tại Văn bản số 265/UBND-NN ngày 26/3/2024; UBND thị xã Ba Đồn tại Văn bản số 594/UBND-KT ngày 26/3/2024; UBND huyện Bố Trạch tại Văn bản số 582/UBND-NN ngày 28/3/2024; UBND thành phố Đồng Hới tại Văn bản số 479/UBND-HKL ngày 01/4/2024; UBND huyện Quảng Trạch tại Văn bản số 374/UBND-NN&PTNT ngày 02/4/2024; UBND huyện Lệ Thủy tại Văn bản số 744/UBND-NN ngày 02/4/2024;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 828/KHĐT-TĐ ngày 12/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án thành phần, Dự án “Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” tại tỉnh Quảng Bình, với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung mục tiêu cụ thể, các kết quả chính, địa điểm đầu tư của Dự án tại Khoản 4 và Khoản 6, Điều 1 Quyết định số 3983/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh, như sau:

a) Điều chỉnh, bổ sung mục tiêu cụ thể tại điểm 4.1, Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 3983/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh, như sau:

Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh, bổ sung
- Mục tiêu cụ thể:	+ Cải thiện quản lý rừng ven biển, ven sông ở các huyện đã được lựa chọn thông qua cải thiện các hoạt động lâm sinh để bảo vệ rừng ven biển, ven sông hiện có, góp phần giảm thái khí nhà kính; hỗ trợ các bên liên quan ở huyện, thị xã, thành phố bảo vệ và phát triển bền vững các dịch vụ của hệ sinh thái	+ Cải thiện quản lý rừng ven biển, ven sông ở các huyện đã được lựa chọn thông qua cải thiện các hoạt động lâm sinh để bảo vệ rừng ven biển, ven sông hiện có, góp phần giảm thái khí nhà kính; hỗ trợ các bên liên quan ở huyện, thị xã, thành phố bảo vệ và phát triển bền vững các dịch vụ của hệ sinh thái rừng; giao khoán quản lý bảo vệ 1.050

Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh, bổ sung
	rừng; quản lý bảo vệ 1.153 ha rừng hiện có; phục hồi làm giàu 1.625 ha rừng kém chất lượng; trồng mới 1.458 ha; trồng 0,2 triệu cây phân tán.	ha rừng hiện có; trồng phục hồi 413,72 ha rừng phòng hộ ven biển; trồng mới 170,68 ha rừng phòng hộ ven biển; Hỗ trợ cây giống và vật tư cho 33 xã vùng dự án trồng khoảng 182.000 cây phân tán.

b) Điều chỉnh, bổ sung các kết quả chính của Dự án tại mục a, điểm 4.2, Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 3983/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh, như sau:

Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh, bổ sung
a. Hợp phần 2: Phát triển và phục hồi rừng ven biển: - Kết quả chính:	+ Trồng mới rừng phòng hộ ven biển, ven sông (ngập mặn ven sông và trên cạn ven biển): 1.458 ha. + Phục hồi rừng phòng hộ ven biển, ven sông (ngập mặn ven sông và trên cạn ven biển): 1.625 ha. + Bảo vệ rừng ven biển bền vững thông qua hình thức giao khoán cho nhóm hộ/cộng đồng quản lý lâu dài theo hình thức chia sẻ lợi ích: 1.153 ha. + Rừng phòng hộ ven biển trên địa bàn 32 xã được đóng mốc ranh giới trên thực địa theo các chủ rừng được giao, đảm bảo ổn định lâm phận, ranh giới giữa rừng phòng hộ và các loại đất khác. + Khoảng 100 cộng đồng được hưởng lợi trực tiếp thông qua các cơ chế khuyến khích các hộ gia đình, cộng đồng tham gia bảo vệ, trồng và phục hồi rừng ven biển, rừng ngập mặn ven sông để tăng thu nhập và cải thiện sinh kế. + Hỗ trợ trồng, chăm sóc và bảo vệ lâu dài 0,2 triệu cây phân tán tại các khu vực đất công cộng thuộc địa bàn 32 xã Dự án thông qua đề xuất cạnh tranh từ các tổ chức đoàn thể trên địa bàn.	+ Trồng mới, trồng phục hồi rừng phòng hộ ven biển trên cạn và rừng ngập mặn ven sông: 584,4 ha. + Bảo vệ rừng ven biển bền vững thông qua hình thức giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ/cộng đồng: 1.050 ha. + Rừng phòng hộ ven biển vùng dự án được đóng mốc ranh giới trên thực địa đảm bảo ổn định lâm phận, ranh giới giữa rừng phòng hộ và các loại đất khác. + Các cộng đồng ven biển được hưởng lợi trực tiếp thông qua các cơ chế khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng tham gia bảo vệ, trồng và chăm sóc rừng để tăng thu nhập và cải thiện sinh kế. + Hỗ trợ cây giống, vật tư cho các địa phương vùng dự án tổ chức trồng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ lâu dài khoảng 182.000 cây phân tán tại các khu vực khuôn viên trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, hàng lang giao thông, nhà ở và các công trình công cộng khác ... thuộc

Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh, bổ sung
	+ Đầu tư bằng các giải pháp công trình chống sạt lở, gây bồi, tạo bãi để phục hồi, phát triển rừng ven biển, ven sông đối với những khu vực ven biển có nguy cơ rủi ro cao do thiên tai bão lũ gây thiệt hại lớn đến các khu dân cư sinh sống, sản xuất. Cụ thể: Xây dựng 04 km hàng rào chắn sóng, phá sóng gây bồi phục vụ trồng rừng; 01 km đê kè dọc bờ biển chống cát bay, cát nhảy; 14 bảng nội quy, tuyên truyền về quản lý, bảo vệ rừng; 12 km đường lâm nghiệp.	địa bàn các xã, phường vùng Dự án. + Đầu tư bằng các giải pháp công trình để phục hồi, phát triển rừng ven biển, ven sông đối với những khu vực có nguy cơ rủi ro cao do thiên tai gây thiệt hại lớn đến các khu dân cư sinh sống, sản xuất. Cụ thể: Khoảng 24 km đường dân sinh kết hợp bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

c) Điều chỉnh, bổ sung địa điểm đầu tư của Dự án tại Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 3983/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh, như sau:

Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh, bổ sung
- Địa điểm đầu tư:	Tại 32 xã, phường, cụ thể: + Huyện Quảng Trạch (05 xã): Quảng Phú, Quảng Tùng, Quảng Xuân, Quảng Kim, Quảng Hưng. + Huyện Bố Trạch (06 xã): Đại Trạch, Đồng Trạch, Đức Trạch, Trung Trạch, Thanh Trạch, Hải Trạch. + Huyện Quảng Ninh (07 xã): Võ Ninh, Hải Ninh, Gia Ninh, Hiền Ninh, Duy Ninh, Tân Ninh, Hàm Ninh. + Huyện Lệ Thủy (04 xã): Hồng Thủy, Thanh Thủy, Ngư Thủy Bắc, Ngư Thủy Trung. + Thị xã Ba Đồn (08 xã, phường): Quảng Phong, Quảng Phúc, Quảng Thọ, Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Thuận, Quảng Minh, Quảng Hải. + Thành phố Đồng Hới (02 xã, phường): Quang Phú, Hải Thành.	Tại 33 xã, phường, cụ thể: + Huyện Quảng Trạch (06 xã): Quảng Phú, Quảng Tùng, Quảng Kim, Quảng Lưu, Quảng Phương, Phù Hóa. + Huyện Bố Trạch (03 xã): Đại Trạch, Đức Trạch, Thanh Trạch. + Huyện Quảng Ninh (07 xã): Võ Ninh, Hải Ninh, Vĩnh Ninh, Hiền Ninh, Duy Ninh, Tân Ninh, Hàm Ninh. + Huyện Lệ Thủy (04 xã): Hồng Thủy, Thanh Thủy, Ngư Thủy Bắc, Ngư Thủy. + Thị xã Ba Đồn (09 xã, phường): Quảng Phong, Quảng Phúc, Quảng Thọ, Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Thuận, Quảng Minh, Quảng Hải, Quảng Văn. + T.P Đồng Hới (04 xã, phường): Quang Phú, Hải Thành, Bảo Ninh, Lộc Ninh.

2. Điều chỉnh, bổ sung các kết quả chính, thời gian thực hiện, giải pháp thiết kế trồng rừng, thiết kế cơ sở công trình, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn của Dự án tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4, Điều 1 Quyết định số 3479/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh, như sau:

a) Điều chỉnh, bổ sung các kết quả chính của Dự án tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 3479/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh, như sau:

Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh, bổ sung
b. Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển: - Kết quả chính:	+ Cung cấp khoảng 32 gói đầu tư được xác định thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh nhằm tạo lợi ích bền vững cho cộng đồng ven biển từ kết hợp giữa bảo vệ rừng và phát triển sinh kế. Giá trị ban đầu khoảng 10.000 USD/gói. + Hỗ trợ 06 gói nâng cấp các cơ sở hạ tầng quan trọng phục vụ sản xuất, chế biến và tiếp thị hàng hóa, dịch vụ từ các khu rừng ven biển nhằm gia tăng lợi ích kinh tế và thiết lập liên kết các hoạt động tạo thu nhập của các nhóm hộ cộng đồng địa phương tham gia bảo vệ rừng ven biển, ven sông. Giá trị không quá 600.000 USD/gói. + Cung cấp ít nhất 12 gói đầu tư công nghệ phục vụ phát triển sản xuất thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh nhằm tạo chuỗi giá trị sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát dịch bệnh cho các hợp tác xã, liên kết hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất từ đó làm tăng thu nhập của người dân ven biển, ven sông tham gia quản lý rừng bền vững. Giá trị không quá 400.000 USD/gói.	+ Cung cấp khoảng 15 gói đầu tư (nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, trồng trọt, nông lâm kết hợp...) được xác định thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh nhằm tạo lợi ích bền vững cho cộng đồng ven biển từ kết hợp giữa bảo vệ rừng và phát triển sinh kế. Giá trị ban đầu khoảng 10.000 USD/gói. + Hỗ trợ 07 gói đầu tư nâng cấp các cơ sở hạ tầng quan trọng để gia tăng lợi ích kinh tế, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và hỗ trợ các cộng đồng địa phương tham gia bảo vệ rừng ven biển, ven sông. Giá trị không quá 600.000 USD/gói. + Cung cấp 09 gói đầu tư công nghệ phục vụ phát triển sản xuất thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh nhằm tạo chuỗi giá trị sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát dịch bệnh cho các hợp tác xã, liên kết hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất từ đó làm tăng thu nhập của người dân ven biển, ven sông tham gia quản lý rừng bền vững. Giá trị không quá 400.000 USD/gói

b) Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án tại Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 3479/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh, như sau:

Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh, bổ sung
- Thời gian thực hiện dự án:	Từ năm 2018 đến 2023.	Đến năm 2026 (chưa bao gồm thời gian quyết toán hoàn thành theo quy định).

c) Điều chỉnh, bổ sung giải pháp thiết kế trồng rừng, thiết kế cơ sở công trình tại Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 3479/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh, như sau:

Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh, bổ sung
Giải pháp thiết kế kỹ thuật đối với công trình lâm sinh, công trình cơ sở hạ tầng lâm sinh và các gói thầu tạo lợi ích từ rừng ven biển:	Thực hiện theo quy định tại Sổ tay thực hiện Dự án (POM) được phê duyệt tại Quyết định số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được cụ thể hóa tại bước thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình.	Thực hiện theo quy định tại Sổ tay thực hiện Dự án (POM) được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và được cụ thể hóa tại hồ sơ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công và dự toán công trình được cấp thẩm quyền phê duyệt.

d) Điều chỉnh tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn tại Khoản 4, Điều 1 Quyết định số 3479/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh, như sau:

- Điều chỉnh Tổng mức đầu tư:

TT	Đơn vị tiền tệ	Tổng mức đầu tư đã phê duyệt	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Giá trị tăng (+), giảm (-)
1	Đô la Mỹ (USD)	21.982.000	12.612.000	-9.370.000
2	Triệu đồng (Triệu VNĐ)	501.959 ¹	298.499 ²	-203.460

+ Phân bổ vốn theo hợp phần:

DVT: 1.000 USD

T T	Các Hợp phần	Tổng nguồn vốn	Vốn vay WB		Vốn đối ứng		
			NSTW	Vay lại	NSTW	NSDP	
						ĐTPT	HCSN
1	Hợp phần 2: Phát triển và phục hồi rừng ven biển	5.629	4.065	526	593	442	3
2	Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển	5.331	3.637	909	0	619	166
3	Hợp phần 4: Quản lý, giám sát & đánh giá Dự án:	1.653	202	51	0	162	1.238
4	Tổng cộng	12.612	7.904	1.486	593	1.223	1.407

¹ Tỷ giá quy đổi tại Quyết định phê duyệt điều chỉnh Dự án số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT: 01 USD = 22.835 VNĐ.

² Tỷ giá quy đổi tại Quyết định phê duyệt điều chỉnh Dự án số 5996/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT: 01 USD = 23.667 VNĐ.

+ Phân bổ theo nguồn vốn:

ĐVT: 1.000 USD

TT	Nguồn vốn	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh, bổ sung	tăng/giảm
I	Tổng cộng:	21.982	12.612	-9.370
1	Nguồn vốn vay WB:	17.689	9.389	-8.300
-	NSTW cấp phát:	15.912	7.903	-8.009
+	NSTW cấp phát qua Bộ Nông nghiệp và PTNT (100%):	8.806	1.960	-8.846
+	NSTW cấp phát về tỉnh (80%):	8.883	5.943	-2.940
-	Tỉnh vay lại (20%):	1.777	1.486	-291
2	Nguồn vốn đối ứng:	4.293	3.224	-1.069
-	Ngân sách trung ương cấp phát:	932	593	-339
-	Ngân sách tỉnh tự cân đối:	3.361	2.630	-731
+	Vốn Đầu tư phát triển	1.372	1.223	-149
+	Vốn Hành chính sự nghiệp	1.989	1.407	-582

- Cơ cấu nguồn vốn:

- Nguồn vốn IDA của WB (9.389.000 USD): Ngân sách Trung ương cấp phát một phần và địa phương vay lại một phần từ nguồn vốn vay ưu đãi (IDA) của Ngân hàng Thế giới, cụ thể:

+ *Ngân sách Trung ương cấp phát (7.903.000 USD)*: Ngân sách Trung ương cấp phát 100% qua Bộ Nông nghiệp và PTNT với tổng kinh phí 1.960.000 USD đối với các hoạt động trồng mới và phục hồi rừng của Hợp phần 2; Ngân sách Trung ương cấp phát 80% về tỉnh với tổng kinh phí 5.943.000 USD đối với các hoạt động: Đóng mốc ranh giới rừng; trồng cây phân tán; đầu tư cho các công trình bảo vệ rừng và các công trình phụ trợ của Hợp phần 2; đầu tư các gói hỗ trợ công nghệ, các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất của Hợp phần 3 và giám sát đánh giá an toàn, môi trường, xã hội của Hợp phần 4.

+ *Tỉnh vay lại 20% (1.777.000 USD)*: Thanh toán theo tỷ lệ đối với các hoạt động được ngân sách Trung ương cấp phát 80% nêu trên.

- Nguồn vốn đối ứng (3.224.000 USD): Gồm ngân sách Trung ương cấp phát và ngân sách địa phương, cụ thể:

+ *Ngân sách Trung ương cấp phát qua Bộ Nông nghiệp và PTNT (593.000 USD)*. Để thanh toán các chi phí: Khảo sát, thiết kế, khoán bảo vệ rừng; thẩm tra, thẩm định; giám sát, nghiệm thu và các loại thuế, phí, chi phí khác của hoạt động trồng mới và phục hồi rừng của Hợp phần 2.

+ *Ngân sách địa phương (2.630.000 USD)*:

* *Vốn đầu tư phát triển: 1.223.000 USD*. Sử dụng để chi trả cho các hoạt động: Thuê phương tiện bảo vệ và quản lý rừng; thẩm tra, thẩm định, giám sát, nghiệm thu và các loại thuế, phí, chi phí khác đối với các gói đầu tư công nghệ và cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất của Hợp phần 3; nâng cấp văn phòng làm việc của BQL Dự án và mua sắm trang thiết bị; chi phí quyết toán.

* *Vốn hành chính sự nghiệp: 1.407.000 USD.* Sử dụng để chi trả các hoạt động: Thực hiện các gói đầu tư tạo ra lợi ích từ rừng ven biển của Hợp phần 3; thanh toán thuế hoạt động giám sát đánh giá toàn, môi trường, xã hội của Hợp phần 4; hội thảo, tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực; trả lương, phụ cấp và chi phí thường xuyên của Dự án.

3. Lý do điều chỉnh:

- Về việc điều chỉnh mục tiêu cụ thể và các kết quả chính và địa điểm đầu tư của dự án: Dự án được khảo sát, thiết kế từ năm 2016, nhưng chính thức triển khai các hoạt động trên thực địa từ năm 2021, nên hiện trường thực hiện Dự án có nhiều biến động, quỹ đất trồng rừng bị giảm. Trên cơ sở kết quả điều tra cập nhật hiện trạng thực địa, UBND tỉnh đã có Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 phê duyệt Bản đồ đầu tư lâm nghiệp các xã, phường vùng Dự án để làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện. Do đó, cần phải điều chỉnh mục tiêu cụ thể và các kết quả chính và địa điểm đầu tư cho phù hợp với tình hình thực tế triển khai của Dự án.

- Về việc điều chỉnh thời gian thực hiện: Để đảm bảo đủ thời gian thực hiện hoàn thành công tác chăm sóc, bảo vệ rừng trồng nhằm duy trì và phát huy hiệu quả đầu tư của Dự án. Thời gian thực hiện dự án điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1249/QĐ-TTg ngày 26/10/2023; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh đầu tư Dự án tại Quyết định số 5996/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2023.

- Về việc điều chỉnh tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn: Theo kết quả đàm phán tái cấu trúc Dự án, các bên đã thống nhất cắt giảm quy mô đầu tư Dự án, trong đó vốn vay WB chỉ sử dụng đến ngày 31/12/2023. Từ năm 2024 - 2026, Dự án sử dụng vốn đối ứng để thực hiện. Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của Dự án thành phần tại tỉnh Quảng Bình đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 5996/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2023.

- Điều chỉnh một số nội dung khác theo thực tế thực hiện Dự án.

Điều 2. Ngoài các nội dung điều chỉnh, các nội dung còn lại tại Quyết định số 3983/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 và Quyết định số 3469/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

- Căn cứ các nội dung dự án thành phần điều chỉnh, chỉ đạo, đốc thúc các đơn vị có liên quan khẩn trương hoàn thành phần công việc còn lại của Dự án; triển khai thực hiện và giải ngân các nguồn vốn theo đúng tiến độ, thời gian đã phê duyệt; Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu dự án không hoàn thành theo tiến độ phê duyệt, đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư. Triển khai các bước tiếp theo phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và Nhà tài trợ.

- Quản lý và sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, có hiệu quả và tiết kiệm, không để lãng phí, thất thoát vốn đầu tư, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước; tuyệt đối không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin, số liệu và nội dung đã báo cáo. ✓

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy, thị xã Ba Đồn, thành phố Đồng Hới và Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BQL Dự án FMCR TW;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVNN. ✓

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Ngọc Lâm

